


## Câu 1-5:


 Hiển thị đọc
 

Cho dạng 'V(s/es)' và 'V-ing' của các động từ sau.

Lưu ý: Viết đáp án theo dạng V(s/es) - V-ing. Ví dụ: *does - doing*

V	V(s/es)	V-ing
fly		
wait		
wash		
learn		
mop		

## Giải thích:

- 'fly' kết thúc bằng 'y', trước nó là phụ âm 'l', nên trước khi thêm 'es', ta chuyển 'y' thành 'i'. Khi chuyển sang V-ing, ta chỉ cần thêm -ing.
- 'wait' kết thúc bằng 't', nên ta chỉ cần thêm 's' và 'ing'.
- 'wash' kết thúc bằng 'sh', nên ta cần thêm 'es' và 'ing'.
- 'learn' kết thúc bằng 'n', nên ta chỉ cần thêm 's' và 'ing'.
- 'mop' kết thúc bằng 'p', nên ta chỉ cần thêm 's'. Vì 'mop' kết thúc là một phụ âm, trước nó là một nguyên âm duy nhất, nên ta cần gấp đôi 'p' trước khi thêm 'ing'.

1



1. fly

 Bạn chưa trả lời câu hỏi này



✓ flies - flying

3



2. wait

i Bạn chưa trả lời câu hỏi này



✓ waits - waiting

1



3. wash

i Bạn chưa trả lời câu hỏi này



✓ washes - washing



4. learn

i Bạn chưa trả lời câu hỏi này



✓ learns - learning



5. mop

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

✓ mops - mopping

Câu 6-10:

1

Hiển thị đọc

**Cho dạng hiện tại đơn hoặc hiện tại tiếp diễn của các động từ trong ngoặc vào chỗ trống.**

3

6. I \_\_\_\_\_ (attend) two meetings every week.



**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

✓ attend

**Ấn Giải thích**

**Thi hiện tại đơn:**

Ta thấy có 'every week' (mỗi tuần) là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn.

Chủ ngữ là I, nên động từ 'attend' giữ nguyên.

**Tạm dịch:** Tôi tham dự hai cuộc họp mỗi tuần.

→ **attend**

2

7. They \_\_\_\_\_ (listen) to the radio at present.



 Bạn chưa trả lời câu hỏi này

 are listening

[Ẩn Giải thích](#)

### Thì hiện tại tiếp diễn:

Ta thấy có 'at present' (ngay lúc này) là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ là They, nên ta dùng to be 'are' và listen thêm 'ing'.

**Tạm dịch:** Họ đang nghe đài ngay lúc này.

→ **are listening**

1



8. She \_\_\_\_\_ (make) a cake in the kitchen now.

 Bạn chưa trả lời câu hỏi này

 is making

[Ẩn Giải thích](#)

### Thì hiện tại tiếp diễn:

Ta thấy có 'now' (ngay lúc này) là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ là She, nên ta dùng to be 'is' và 'make' bỏ 'e' trước khi thêm 'ing'.

**Tạm dịch:** Lúc này cô ấy đang làm bánh trong bếp.

→ **is making**

3



9. My son \_\_\_\_\_ (clean) his bedroom every Saturday.

 Bạn chưa trả lời câu hỏi này

✓ cleans

[Ẩn Giải thích](#)**Thì hiện tại đơn:**

Ta thấy có 'every Saturday (mỗi thứ Bảy)' là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là My son (con trai của tôi) số ít, nên động từ 'clean' thêm 's'.

**Tạm dịch:** Con trai dọn dẹp phòng ngủ vào mỗi thứ Bảy.

→ **cleans**



10. They \_\_\_\_\_ (not shop) at the moment.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

✓ are not shopping / aren't shopping

[Ẩn Giải thích](#)**Thì hiện tại tiếp diễn:**

Ta thấy có 'at the moment' (ngay lúc này) là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ là They, nên ta dùng to be 'are' và 'shop' gấp đôi 'p' trước khi thêm 'ing'.

**Tạm dịch:** Lúc này họ không có đang đi mua sắm.

→ **are not shopping**

→ **aren't shopping**

Câu 11-20:

1

Hiển thị đọc

Chọn đáp án đúng.

1

11. They \_\_\_\_\_ the answer.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. knows

☐ B. are knowing

✓ C. don't know

[Ẩn Giải thích](#)

**Thì hiện tại đơn:**

Ta thấy động từ 'know' mang nghĩa 'biết', không thể chia ở thì hiện tại tiếp diễn.  
Ta lại thấy chủ ngữ 'they' số nhiều, nên ta chỉ có thể dùng don't know.

**Tạm dịch:** Họ không biết câu trả lời.

→ **Chọn đáp án C**

1



12. He \_\_\_\_\_ the floor every morning.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. is mopping

✓ B. mops

[Ẩn Giải thích](#)

**Thì hiện tại đơn:**

Ta thấy có 'every morning' là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn.  
Ta lại thấy chủ ngữ 'he' số ít, nên động từ 'mop' cần thêm 's'.

**Tạm dịch:** Anh ấy lau sàn nhà vào mỗi buổi sáng.

→ **Chọn đáp án B**

☐ C. mop



13. They \_\_\_\_\_ for their friends at the moment.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. don't wait

☐ B. wait

✓ C. are waiting

[Ẩn Giải thích](#)

**Thì hiện tại tiếp diễn:**

Ta thấy có 'at the moment' là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn.  
Ta lại thấy chủ ngữ 'They' số nhiều, nên ta dùng to be 'are' và 'wait' thêm đuôi ing.

**Tạm dịch:** Lúc này họ đang đợi bạn.

→ **Chọn đáp án C**



14. Look! Our parents \_\_\_\_\_ in the living room.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☒ A. are dancing

[Ẩn Giải thích](#)

**Thì hiện tại tiếp diễn:**

Ta thấy có 'Look!' là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn.

Ta lại thấy chủ ngữ 'Our parents' số nhiều, nên ta dùng to be 'are' và 'dance' bỏ 'e' trước khi thêm đuôi ing.

**Tạm dịch:** Nhìn kìa! Bố mẹ chúng ta đang khiêu vũ trong phòng khách.

→ **Chọn đáp án A**

☐ B. dance

☐ C. dances



15. My father \_\_\_\_\_ TV in the living room at present.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☒ A. is watching

[Ẩn Giải thích](#)

**Thì hiện tại tiếp diễn:**

Ta thấy có 'at present' là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn.

Ta lại thấy chủ ngữ 'My father' số ít, nên ta dùng to be 'is' và 'watch' thêm đuôi ing.

**Tạm dịch:** Bố tôi đang xem TV trong phòng khách ngay lúc này.

→ **Chọn đáp án A**

☐ B. watches

☐ C. are watching



16. Listen! She \_\_\_\_\_ the piano.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. plays

TAILIEUONTHI.NET

✓ B. is playing

[Ẩn Giải thích](#)

### Thì hiện tại tiếp diễn:

Ta thấy có 'Listen!' là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn.

Ta lại thấy chủ ngữ 'She' số ít, nên ta dùng to be 'is' và 'play' thêm đuôi ing.

**Tạm dịch:** Nghe kìa! Cô ấy đang chơi piano.

→ **Chọn đáp án B**

☐ C. play

1



17. We often \_\_\_\_\_ in the living room after dinner.

! Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. are sitting

☐ B. sits

✓ C. sit

[Ẩn Giải thích](#)

### Thì hiện tại đơn:

Ta thấy có 'often' (thường) là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn.

Ta lại thấy chủ ngữ 'we' số nhiều, động từ 'sit' giữ nguyên.

**Tạm dịch:** Chúng tôi thường ngồi ở phòng khách sau khi ăn tối xong.

→ **Chọn đáp án C**

2



18. I never \_\_\_\_\_ a skirt to work.

! Bạn chưa trả lời câu hỏi này

✓ A. wear

[Ẩn Giải thích](#)

### Thì hiện tại đơn:

Ta thấy có 'never' (không bao giờ) là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn.

Ta lại thấy chủ ngữ 'I' số nhiều, động từ 'wear' giữ nguyên.

**Tạm dịch:** Tôi không bao giờ mặc váy tới chỗ làm.

→ **Chọn đáp án A**

☐ B. wears

TAILIEUONTHI.NET



☐ C. am wearing

2



19. The boys \_\_\_\_\_ in the garden now.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. sit

☒ B. are sitting

[Ẩn Giải thích](#)

**Thì hiện tại tiếp diễn:**

Ta thấy có 'now' là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn.

Ta lại thấy chủ ngữ 'The boys' số nhiều, nên ta dùng to be 'are' và 'sit' cần gấp đôi 't' trước khi thêm đuôi ing.

**Tạm dịch:** Lúc này những cậu bé đang ngồi trong vườn.

→ **Chọn đáp án B**

☐ C. is sitting

2



20. I \_\_\_\_\_ some fruits.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☒ A. want

[Ẩn Giải thích](#)

**Thì hiện tại đơn:**

Ta thấy động từ cần chia là 'want' (muốn), không được dùng ở thì hiện tại tiếp diễn.

Ta lại thấy chủ ngữ 'I' số nhiều, nên động từ 'want' giữ nguyên.

**Tạm dịch:** Tôi muốn một ít trái cây.

→ **Chọn đáp án A**

☐ B. is wanting

☐ C. doesn't want

TAILIEUONTHI.NET